**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIỀN LƯƠNG,**

**BHXH NĂM 2022 VÀ KẾ HOẠCH THƯỞNG TẾT**

**DƯƠNG LỊCH VÀ TẾT NGUYÊN ĐÁN NĂM 2023,**

**TÌNH HÌNH NỢ LƯƠNG, BHXH

*(Báo cáo trước ngày 15/12/2022)***

**I.****Thông tin chung:**

- Tên doanh nghiệp: …………………………..

- Ngành nghề kinh doanh chính: ………………………..

- Địa chỉ: ……………………………………………………………………..

- Điện thoại: …………………………………………………………………..

- Tổng số lao động:…………..người; trong đó lao động được ký hợp đồng lao động…..người.

**II. Tình hình tiền lương và kế hoạch thưởng Tết:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Tiền lương (bao gồm tiền lương theo chức danh, công việc, phụ cấp lương và các khoản bổ sung)** | **Đơn vị tính** | **Thực hiện****năm 2021** | **Năm 2022** |
| 1.1 | Tièn lương bình quân (1) |  |  |  |
| 1.2 | Tiền lương cao nhất  | *1.000đ/tháng* |  |  |
| 1.3 | Tiền lương thấp nhất tại DN*(trả cho người làm đủ ngày công trong tháng)* |  |  |  |
|  | Tổng số lao động nhận tiền lương thấp nhất | *người* |  |  |
| 1.4  | Tiền lương bình quân giờ theo vùng*(mức lương giờ được quy định tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP)* |  |  |  |
| **2** | **Kế hoạch Tiền thưởng dịp** **Tết Dương lịch** |  |  |  |
| 2.1 | Tiền thưởng bình quân (2) | *1.000đ/người* |  |  |
|  | Tổng số lao động được xét thưởng Tết Dương lịch | *người* |  |  |
| 2.2 | Tiền thưởng cao nhất | *1.000đ/người* |  |  |
| 2.3 | Tiền thưởng thấp nhất*(mức thưởng cho người làm đủ 12 tháng trong năm)* |  |  |  |
|  | Tổng số lao động nhận mức thưởng thấp nhất | *người* |  |  |
| **3** | **Kế hoạch Tiền thưởng dịp** **Tết Nguyên đán 2023** |  |  |  |
| 3.1 | Tiền thưởng bình quân (3) | *1.000đ/người* |  |  |
|  | Tổng số lao động được xét thưởng Tết Nguyên đán | *người* |  |  |
| 3.2 | Tiền thưởng cao nhất | *1.000đ/người* |  |  |
| 3.3 | Tiền thưởng thấp nhất *(mức thưởng cho người làm đủ 12 tháng trong năm)* | *1.000đ/người* |  |  |
|  | Tổng số lao động nhận mức thưởng thấp nhất | *người* |  |  |

**III. Tình hình nợ lương, nợ bảo hiểm xã hội.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Tình hình nợ lương** | **Đơn vị tính** |  |  |
| 1.1 | Tổng số tiền lương năm 2022 doanh nghiệp còn nợ người lao động | *1.000* |  |  |
| 1.2 | Số lao động bị nợ lương, chậm lương | *người* |  |  |
| 1.3 | Nguyên nhân nợ (ghi rõ nguyên nhân) |  |
| **2** | **Nợ bảo hiểm xã hội** |  |  |  |
| 2.1 | Tổng số tiền bảo hiểm xã hội năm 2022 doanh nghiệp còn nợ | *1.000đ* |  |  |
| 2.2 | Số lao động bị nợ, chậm đóng BHXH | *người* |  |  |
| 2.3 | Nguyên nhân nợ (ghi rõ nguyên nhân) |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  **Người lập biểu***(Ký và ghi rõ họ tên)*  | *……………….., ngày … tháng … năm 2022***GĐ doanh nghiệp****(hoặc người được ủy quyền)***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Ghi chú:**

**(1) Tiền lương bình quân năm:** bằng tổng quỹ tiền lương cả năm (gồm tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp lương, khoản bổ sung được hạch toán vào giá thành sản phẩm hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh) chia cho tổng số lao động thực tế bình quân sử dụng trong năm.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tiền lương bình quân năm của lao động trong doanh nghiệp | = | Tổng quỹ tiền lương mà người sử dụng lao động trả cho người lao động trong năm |
| Số lao động bình quân năm |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp | = | Tiền lương bình quân năm của lao động trong doanh nghiệp |
| 12 |

**(2,3). Tiền thưởng bình quân:** bằng quỹ tiền thưởng (đối với thưởng Tết Dương lịch là tổng tiền thưởng Tết Dương lịch, đối với Tết Nguyên đán là tổng tiền thưởng Tết Nguyên đán) chia cho tổng số lao động được xét thưởng.

***Quỹ tiền thưởng:*** Là tổng tiền thưởng được doanh nghiệp trích lập theo lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích các quỹ theo quy định (không tính lương tháng thứ 13 (nếu có) vào tiền thưởng).

**Lưu ý:** Số liệu về tiền lương, tiền thưởng chỉ lấy của người lao động, không lấy của các chức danh người quản lý (đối với doanh nghiệp nhà nước), chủ doanh nghiệp (đối với các doanh nghiệp dân doanh).